

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước,
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH
2. Mã chứng khoán : HRC
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 0254.3872104; Fax : 0254.3873495.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Bành Mạnh Đức.
2. Địa chỉ : Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu.
3. Điện thoại di động: 0913668652; Cơ quan : 0254.3872104.
4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/01/2021 tại đường dẫn <http://horuco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 14 tháng 01 năm 2021

**Người thực hiện công bố thông tin
TP. TỔ CHỨC – HÀNH CHÍNH**

Đính kèm:

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020.



Bành Mạnh Đức

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH
Xã Hòa Bình – H. Xuyên Mộc – T. Bà Rịa Vũng Tàu
ĐT : 0254.3873482 – 3873496 – 3873497
Fax : (84.254) 3873495



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Kính gửi :

Tháng 01/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2020	1 – 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2020	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2020	6 - 7
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2020	8 – 27
5. Bảng phụ lục Vốn Chủ sở hữu quý IV năm 2020	28

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305.386.618.356	298.016.271.293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.691.705.345	248.075.930.592
1. Tiền	111	V.1	21.691.705.345	16.075.930.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	232.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	220.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.880.145.642	6.709.844.212
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	11.279.784.633	1.532.649.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.219.917.000	122.461.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	19.380.444.009	5.054.734.211
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	22.713.663.428	42.235.093.473
1. Hàng tồn kho	141		22.713.663.428	42.235.093.473
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.101.103.941	995.403.016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.7	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.101.103.941	995.403.016
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		758.015.579.166	760.611.641.457
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		178.628.077	178.628.077
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	178.628.077	178.628.077
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		271.930.241.869	255.591.754.939
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	270.981.487.389	254.603.053.459
<i>Nguyên giá</i>	222	V.8	362.903.553.739	336.499.855.197
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	V.8	(91.922.066.350)	(81.896.801.738)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	948.754.480	988.701.480
<i>Nguyên giá</i>	228	V.9	1.669.833.480	1.669.833.480
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	V.9	(721.079.000)	(681.132.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		243.522.832.734	263.312.558.483
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	243.522.832.734	263.312.558.483
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		238.011.136.744	238.294.035.229
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	238.504.631.057	238.504.631.057
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(493.494.313)	(210.595.828)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.372.739.742	3.234.664.729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4.372.739.742	3.234.664.729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.063.402.197.522	1.058.627.912.750

này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		526.099.919.068	522.775.765.963
I. Nợ ngắn hạn	310		362.627.985.809	342.212.626.331
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	3.987.117.884	3.601.467.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	1.794.429.733	5.937.976.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.322.212.518	659.937.375
4. Phải trả người lao động	314	V.18	12.689.305.577	8.876.050.174
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	695.783.070	608.105.217
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	220.167.938.500	222.130.033.500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	120.346.398.168	97.403.538.214
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.624.800.359	2.995.518.647
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		163.471.933.259	180.563.139.632
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	163.471.933.259	180.563.139.632
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		537.302.278.454	535.852.146.787
I. Vốn chủ sở hữu	410		537.302.278.454	535.852.146.787
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	231.798.502.368	231.589.482.020
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	8.970.131.667	7.729.020.348
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	7.729.020.348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.970.131.667	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.063.402.197.522	1.058.627.912.750


 Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh
 Lập biểu


 Nguyễn Chơn Cường
 Kế toán trưởng




 Võ Thị Thủy
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020


Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	78.823.286.140	47.297.196.912	VII.1	188.718.692.588	161.494.005.452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		204.695.296		VII.2	204.695.296	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		78.618.590.844	47.297.196.912		188.513.997.292	161.494.005.452
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	76.441.743.495	49.630.731.174	VII.3	178.998.000.441	153.924.131.163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.176.847.349	(2.333.534.262)		9.515.996.851	7.569.874.289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	15.712.441.273	6.784.043.195	VII.4	26.869.665.418	14.808.835.885
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.601.199.641	4.140.327.394	VII.5	17.265.107.672	14.450.694.347
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.348.590.411</i>	<i>4.238.951.070</i>		<i>16.769.243.531</i>	<i>14.403.751.203</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.771.359.772	1.336.160.296	VII.6	3.825.830.403	4.349.407.802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.947.380.876	3.687.717.235	VII.7	12.301.303.229	9.707.672.713
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.569.348.333	(4.713.695.992)		2.993.420.965	(6.129.064.688)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.121.988.923	16.146.178.436	VII.8	8.413.712.054	27.806.740.886
12. Chi phí khác	32	VI.9	299.588.091	6.075.835.401	VII.9	1.284.353.723	13.835.563.813
13. Lợi nhuận khác	40		822.400.832	10.070.343.035		7.129.358.331	13.971.177.073
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.391.749.165	5.356.647.043		10.122.779.296	7.842.112.385
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		882.113.353	-		1.152.647.629	113.092.037
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.509.635.812	5.356.647.043		8.970.131.667	7.729.020.348
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		182	177	VII.10	297	256


Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh
 Người lập biểu


Nguyễn Chơn Cường
 Kế toán trưởng


Võ Thị Thủy
 Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

ĐC: Xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		185.018.372.222	183.713.090.765
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(89.062.287.098)	(114.380.488.679)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(57.655.016.018)	(50.070.763.663)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(17.838.113.541)	(14.391.112.252)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.258.348.554)	(1.061.333.442)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.721.240.751	238.576.378.454
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.770.829.884)	(25.350.842.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.155.017.878	217.034.928.927
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.721.794.975)	(26.175.070.530)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.335.534.660	7.841.062.916
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220.000.000.000)	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	13.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			4.730.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.015.656.638	13.933.890.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(229.370.603.677)	329.883.211


Quý IV năm 2020


Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		130.174.421.096	168.788.704.509
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(124.322.767.515)	(170.283.022.886)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.851.653.581	(1.494.318.377)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(218.363.932.218)	215.870.493.761
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		248.075.930.592	32.205.422.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20.293.029)	14.661
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		29.691.705.345	248.075.930.592

Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 09 tháng 01 năm 2021


 Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh
 Người lập biểu


 Nguyễn Chơn Cường
 Kế toán trưởng


 Võ Thị Thủy
 Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường cao su Hòa Bình và Nhà máy chế biến cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà Nước Công ty cao su Bà Rịa theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 4 năm 2004, và các lần sửa đổi:

- Đăng ký sửa đổi lần thứ 1, ngày 1 tháng 3 năm 2007;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 2, ngày 7 tháng 5 năm 2008;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 3, ngày 20 tháng 5 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 4, ngày 22 tháng 7 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 5, ngày 15 tháng 8 năm 2011;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 6, ngày 24 tháng 11 năm 2014;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 7, ngày 22 tháng 09 năm 2015;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 8, ngày 15 tháng 09 năm 2016.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 9, ngày 18 tháng 04 năm 2018.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 04 năm 2018, Vốn điều lệ của Công ty là : 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 30.206.622 với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh là sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác gỗ cao su;
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Sơ chế mù cao su;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính

Công ty hoạt động theo đúng quy định của Nhà nước Việt Nam. Giá bán sản phẩm theo giá mua và tình hình tiêu thụ cao su của thế giới. Công tác quản lý sản xuất kinh doanh và tài chính không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính. Công ty hoạt động liên tục, không có sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Mọi thông tin trên báo cáo tài chính đều so sánh được. Không có yếu tố làm ảnh hưởng đến khả năng so sánh số liệu trên báo cáo tài chính của đơn vị.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Đối với các khoản giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh theo tỷ giá giao dịch thực tế do Ngân hàng thương mại giao dịch công bố. Sử dụng tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc nơi đơn vị mở tài khoản

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm hoặc nơi đơn vị mở tài khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng tài sản cố định là vườn cây cao su được trích theo Quyết định 221/QĐ-TCKT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập Đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 11
Máy móc và thiết bị	06 – 30
Thiết bị văn phòng	20 – 30
Phương tiện vận tải	08 – 11
Vườn cây cao su	3,64 – 19,72
Tài sản khác	05 – 20

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng lô đất là 38 năm.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí vườn nhân, vườn ương bầu.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Là các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của Công ty. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phản ánh cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính từ 12 tháng trở xuống được phản ánh khoản nợ vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản vay, nợ thuê tài chính trên 12 tháng phản ánh dài hạn.

Các khoản vay liên quan trực tiếp đến khoản vay như chi phí thẩm định, lập hồ sơ vay vốn ... được hạch toán vào chi phí tài chính. Các chi phí phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập khác

Khoản tiền bán thanh lý tài sản cố định và các khoản thu nhập khác: thu tiền bồi thường, các khoản tiền thưởng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Là giá trị vốn của sản phẩm mà cao su bán ra trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa. Bao gồm các khoản chi phí: Chi phí quảng cáo, chi phí bao bì, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác ...

Chi phí quản lý

Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí tiền lương và các khoản phục cấp trả cho nhân viên quản lý, chi phí khấu hao tài sản quản lý, chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ phục vụ cho quản lý, tiền thuê đất, chi phí mua ngoài và bằng tiền khác ...

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đối với hoạt động kinh doanh mù cao su nguyên liệu, các hoạt động còn lại nộp thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CӨ KẾ TOÁN:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	21.691.705.345	16.075.930.592
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	232.000.000.000
Cộng	29.691.705.345	248.075.930.592

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	220.000.000.000	-
Cộng	220.000.000.000	-

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>3.167431.344</i>	-
Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	3.167.431.344	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>8.112.353.289</i>	<i>1.532.649.001</i>
Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	2.368.880.640	-
Công ty CP Cao su Xuân Lộc	1.228.575.689	1.532.649.001
Công ty TNHH Sản Xuất Cao su Liên Anh	3.814.896.960	-
Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	700.000.000	-
Cộng	11.279.784.633	1.532.649.001

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>1.219.917.000</i>	<i>122.461.000</i>
T.tâm Kỹ thuật TN&TM tỉnh BR-VT	101.192.000	101.192.000
Công ty CP Cao su Xuân Lộc	1.052.352.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	66.373.000	21.269.000
Cộng	1.219.917.000	122.461.000

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	19.380.444.009	-	5.054.734.211	-
Phải thu về tiền đền bù thiệt hại từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	18.195.500.000	-	4.182.739.000	-
'Phải thu lãi tiền gửi	823.238.356	-	862.328.767	-
Phải thu khác	361.705.653	-	9.666.444	-
b. Dài hạn	178.628.077	-	178.628.077	-
Phải tiền đo đạc nhà của CNV	178.628.077	-	178.628.077	-
Cộng	19.559.072.086	-	5.233.362.288	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	297.447.265	-	450.943.102	-
Công cụ, dụng cụ	395.848.307	-	340.846.353	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	22.020.367.856	-	41.443.304.018	-
Hàng hóa	0	-	0	-
Cộng	22.713.663.428	-	42.235.093.473	-

7. Tài sản ngắn hạn khác**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định phúc lợi	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	56.092.640.548	10.084.095.021	6.358.914.201	319.272.222	261.482.576.300	2.162.356.905	336.499.855.197
Tăng do mua mới			699.277.273				699.277.273
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành					35.868.082.046		35.868.082.046
Tăng khác							0
Giảm do thanh lý, nhượng bán			429.947.050		9.733.713.727		10.163.660.777
Giảm khác							0
Số cuối kỳ	56.092.640.548	10.084.095.021	6.628.244.424	319.272.222	287.616.944.619	2.162.356.905	362.903.553.739
Trong đó:							
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	40.925.929.432	6.325.792.218	6.109.805.113	304.382.489	26.068.767.852	2.162.124.634	81.896.801.738
Tăng do khấu hao trong kỳ	1.915.878.658	700.015.818	127.419.727	12.872.967	10.568.006.402	232.271	13.323.425.843
Tăng khác	0	0					0
Giảm do thanh lý, nhượng bán			0	429.947.050	2.868.214.181		3.298.161.231
Giảm khác	0	0	0		0		0
Số cuối kỳ	42.841.808.090	7.025.808.036	5.807.277.790	317.255.456	33.767.560.073	2.162.356.905	91.922.066.350
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	15.166.711.116	3.758.302.803	249.109.088	14.889.733	235.413.808.448	232.271	254.603.053.459
Số cuối kỳ	13.250.832.458	3.058.286.985	820.966.634	2.016.766	253.849.384.546	0	270.981.487.389

- Vườn cây cao su có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 287.616.944.619 VND và 253.849.384.546 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng SHB;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.002.443.419 đồng;

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.517.998.480	151.835.000	1.669.833.480
Phát sinh tăng trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	1.517.998.480	151.835.000	1.669.833.480
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	529.297.000	151.835.000	681.132.000
Phát sinh tăng trong kỳ	39.947.000		39.947.000
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	569.244.000	151.835.000	721.079.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	988.701.480		988.701.480
Số cuối kỳ	948.754.480		948.754.480

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.835.000 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	0	699.277.273	699.277.273	-	0
XDCB dở dang	933.740.938	601.449.727	0	0	1.535.190.665
- Công trình kiến trúc khác	447.940.135	0	0	0	447.940.135
- Kiến thiết cơ bản khác	485.800.803	601.449.727	0	0	1.087.250.530
Vườn cây KT cơ bản	262.378.817.545	15.476.906.570	35.868.082.046	0	241.987.642.069
Cộng	263.312.558.483	16.777.633.570	36.567.359.319	0	243.522.832.734

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**12. Đầu tư dài hạn khác:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn Cty CP cao su Việt Lào (Số vốn góp 109,25 tỷ tương ứng 14,1% vốn Điều lệ)		109.250.000.000		109.250.000.000
- Cổ phần Cty CP XD cao su Đồng Nai: 200.000CP, tương ứng 12,5% vốn Điều lệ	200.000	2.492.600.000	200.000	2.492.600.000
- Góp vốn Công ty CP cao su Lai Châu (Số vốn phải góp 31,16 tỷ, tương ứng 3,16% vốn Điều lệ)		31.162.031.057		31.162.031.057
- Góp vốn Cty CP cao su Bà Rịa – KPT (Số vốn phải góp 95 tỷ, tương ứng 13,5% vốn Điều lệ)		95.000.000.000		95.000.000.000
- Góp vốn Cty CP địa ốc MB (Số vốn phải góp 0,6 tỷ, tương ứng 0,09 % vốn Điều lệ)	62.100	600.000.000	62.100	600.000.000
Cộng		238.504.631.057		238.504.631.057

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DP Góp vốn Công ty CPCS Lai Châu (Số vốn góp 31,16 tỷ, tương ứng 3,16% VDL)	(493.494.313)	(210.595.828)
Cộng	(493.494.313)	(210.595.828)

14. Chi phí trả trước

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Ngắn hạn	0	12.355.057.000	12.355.057.000		0
- Chi phí trả trước CCDC quản lý	0	12.355.057.000	12.355.057.000		0
Dài hạn	3.234.664.729	4.666.121.505	3.528.046.492		4.372.739.742
- Chi phí công cụ dụng cụ QL	80.000.000	105.568.182	92.784.092	-	92.784.090
- Chi phí công cụ dụng cụ NN	2.173.369.459	2.617.553.323	2.337.520.005	-	2.453.402.777
- Chi phí công cụ dụng cụ NM	790.555.584	1.943.000.000	1.059.594.459	-	1.673.961.125
- Chi phí thuê đất làm đường nước NMHB	82.830.000		16.566.000	-	66.264.000
- Chi phí vườn Dó bầu	107.909.686		21.581.936	-	86.327.750
Cộng	3.234.664.729	17.021.178.505	15.883.103.492	-	4.372.739.742

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
a. Vay ngắn hạn	120.346.398.168	120.346.398.168	147.265.627.469	124.322.767.515	97.403.538.214	97.403.538.214
Vay NH NN&PTNT Châu Đức, BRVT	34.627.757.840	34.627.757.840	46.376.165.160	43.866.570.991	32.118.163.671	32.118.163.671
Vay NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	46.357.914.745	46.357.914.745	79.155.392.355	77.722.578.524	44.925.100.914	44.925.100.914
Vay dài hạn đến hạn trả - NH Sài Gòn-Hà Nội	39.360.725.583	39.360.725.583	21.734.069.954	2.733.618.000	20.360.273.629	20.360.273.629
b. Vay Trung, dài hạn	163.471.933.259	163.471.933.259	4.642.863.581	21.734.069.954	180.563.139.632	180.563.139.632
Vay trung hạn NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	3.605.152.125	3.605.152.125	2.006.588.000	2.384.640.240	3.983.204.365	3.983.204.365
Vay DH NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	159.866.781.134	159.866.781.134	2.636.275.581	19.349.429.714	176.579.935.267	176.579.935.267
Cộng	283.818.331.427	283.818.331.427	151.908.491.050	146.056.837.469	277.966.677.846	277.966.677.846

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	2.864.749.190	2.864.749.190	1.836.203.360	1.836.203.360
Công ty TNHH MTV Đức Anh BP	512.234.800	512.234.800	-	-
Công ty TNHH TM Đại Việt	241.286.985	241.286.985	-	-
DNTN Hồ Mai Phương	-	-	1.098.227.175	1.098.227.175
Lê Thị Tuyết	-	-	228.445.000	228.445.000
Các đối tượng khác	368.846.909	368.846.909	158.360.347	158.360.347
Cộng	3.987.117.884	3.987.117.884	3.601.467.022	3.601.467.022
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Ngắn hạn	
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	1.260.907.200
Cty CP VRG Nhật bản	-	1.260.907.200
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	1.794.429.733	4.677.068.982
Công ty TNHH KD Global	941.340.960	-
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Thành Lộc	497.346.000	497.346.000
Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	327.318.860	88.847.769
Cty TNHH cao su Thuận Lợi	-	745.920.000
Cty TNHH Hưng Nhơn	-	1.828.942.984
Công ty TNHH Gia Phú Anh	-	792.127.728
Công ty TNHH Phát triển PTN	-	689.472.000
Cty khác	28.423.913	34.412.501
Cộng	1.794.429.733	5.937.976.182

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	648.717.891	5.478.973.513	4.847.962.421	1.279.728.983
Thuế thu nhập DN	(164.833.351)	1.152.647.629	1.258.348.554	(270.534.276)
Thuế thu nhập cá nhân	10.866.444	89.647.579	58.348.728	42.165.295
Tiền thuế đất	(830.569.665)	7.822.526.949	7.822.526.949	(830.569.665)
Các loại thuế khác	353.040	51.651.794	51.686.594	318.240
Cộng	(335.465.641)	14.595.447.464	14.038.873.246	221.108.577

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

Bán vật tư, phế liệu 5% & 10%

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bán mủ cao su nội địa, gia công chế biến mủ cao su	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%
Bán cây gây đố, thanh lý cây cao su	Không chịu thuế

Thuế GTGT cuối kỳ bị âm là số thuế GTGT còn được khấu trừ

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.391.749.165	5.385.567.042
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	335.397.096	81.871.999
- Các khoản điều chỉnh giảm	12.825.000.000	3.823.750.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(6.097.853.739)	1.643.689.041
- Thu nhập tính thuế suất 10%	-	-
- Thu nhập tính thuế suất 20%	(6.097.853.739)	1.643.689.041
Thuế thu nhập DN phải nộp bổ sung năm 2018-2019	882.113.353	0
Thuế thu nhập DN được miễn giảm	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	882.113.353	0

Các loại thuế khác

Là khoản thuế môn bài và thuế tài nguyên năm 2020, Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương công nhân viên	12.665.228.038	8.876.050.174
Phải trả người lao động khác	19.731.075	0
Cộng	12.689.305.577	8.876.050.174

20. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí kiểm toán	70.000.000	70.000.000
Chi phí lãi vay	476.404.959	491.764.345
Các khoản chi phí khác	149.378.111	46.340.872
Cộng	695.783.070	608.105.217

21. Phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Becamex IDC ứng tiền dự án KCN	220.000.000.000	220.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.948.200.000
Vận động CNV ủng hộ thiên tai	53.033.500	39.794.000
Các khoản khác (Ký quỹ, đền bù, khác ...)	114.905.000	142.039.500
Cộng	220.167.938.500	222.130.033.500

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu xem phụ lục kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Công ty mẹ)	166.320.000.000	166.320.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	135.746.220.000	135.746.220.000
Thặng dư vốn cổ phần	(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
Cộng	296.533.644.419	296.533.644.419

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.206.622	30.206.622
- Cổ phiếu phổ thông	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ đã bán	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.206.622	30.206.622
- Cổ phiếu phổ thông	30.206.622	30.206.622

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ:

+ Chủng loại: Cao su CV 60, số lượng: 217,92 tấn Thành tiền: 9.803.404.800 đồng ;
+ Chủng loại: Cao su CV 50, số lượng: 282,24 tấn Thành tiền: 12.799.987.200 đồng.

- Ngoại tệ USD: 301.220,67 USD.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2020

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Doanh thu thành phẩm cao su	75.113.505.090	45.551.816.912
<i>Trong đó: Doanh thu cao su mua NL</i>	<i>19.180.593.950</i>	<i>10.721.568.000</i>
Doanh thu hàng hóa mù cao su	1.822.060.800	-
Doanh thu dịch vụ (gia công cao su)	1.887.720.250	1.745.380.000
Cộng	78.823.286.140	47.297.196.912
Doanh thu với các bên liên quan:	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
- Công ty CP XK cao su VRG Nhật Bản	4.851.072.000	2.526.720.000
Cộng	4.851.072.000	2.526.720.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	204.695.296	-
Cộng	204.695.296	-

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm cao su	74.678.012.679	48.376.771.161
<i>Trong đó: Giá vốn thành phẩm cao su thu mua</i>	<i>1.809.964.800</i>	<i>11.144.655.380</i>
Giá vốn khác (giá công cao su)	1.763.730.816	1.253.960.013
Cộng	76.441.743.495	49.630.731.174

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	2.887.441.273	2.959.658.534
Cổ tức được chia	12.825.000.000	3.823.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	634.661
Cộng	15.712.441.273	6.784.043.195

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Trả lãi tiền vay	4.348.590.411	4.238.951.070
Chi phí dự phòng	194.449.381	(99.599.676)
Chênh lệch tỷ giá	37.959.849	976.000
Chi phí khác	20.200.000	-
Cộng	4.601.199.641	4.140.327.394

6. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	1.280.692.132	755.104.547
Chi phí vận chuyển, bốc vác	421.557.360	463.075.200
Chi phí thuê kiểm phẩm	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.503.550	11.835.504
Chi phí khác	40.606.730	106.145.045
Cộng	1.771.359.772	1.336.160.296

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.947.156.987	2.357.956.885
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.676.096	40.313.270
Chi phí đồ dùng văn phòng	30.110.896	15.995.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.015.240	155.382.173
Thuế, phí, lệ phí	183.453.648	104.774.324
Quỹ trợ cấp mất việc làm	553.946.997	295.784.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.010.574	92.737.794
Chi phí khác	874.010.438	624.772.430
Cộng	5.947.380.876	3.687.717.235

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	0	0
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	0	0
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	7.844.000	6.899.000
Thu nhập từ bán tận thu phế phẩm	82.165.800	156.683.500
Thu nhập bán cây Tràm, Keo lai	-	2.665.000.000
Thu từ dự án hợp tác đầu tư	-	11.882.989.000
Thu khác (Nhượng bán vật tư, liên kết,...)	1.031.979.123	1.434.606.936
Cộng	1.121.988.923	16.146.178.436

9. Chi phí khác

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí thanh lý cây cao su	-	4.876.497.604
Chi phí tận thu phế phẩm	-	58.660.000
Chi phí bán cây Keo lai	-	765.474.693
Chi khác (nhượng bán vật tư, khác..)	299.588.091	375.203.104
Cộng	299.588.091	6.075.835.401

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	5.509.635.812	5.356.647.043
Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu CP P/thông	5.509.635.812	5.356.647.043
Cổ phiếu P/thông đang lưu hành BQ trong năm	30.206.622	30.206.622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	182	177

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	30.206.622	30.206.622
Cổ phiếu phổ thông tăng trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.206.622	30.206.622

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.131.662.081	2.980.907.310
Chi phí nhân công	34.772.996.428	25.754.127.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.262.837.411	3.443.051.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.679.684.642	3.486.713.632
Chi phí khác	11.624.839.876	5.825.607.467
Cộng	59.472.020.438	41.490.407.487

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ:**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**

Công ty không có phát sinh các giao dịch không bằng tiền

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ điều được sử dụng, không bị hạn chế.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 62.978.099.914 đồng

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Trả nợ gốc theo kế ước thông thường: 51.296.329.130 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý IV/2020 và Quý IV/2019):

Số TT	Lợi nhuận trước thuế	Quý IV/2020	Quý IV/2019	So sánh quý IV/2020 & quý IV/2019 (+/-)
1	Hoạt động chính	(5.541.893.299)	(7.357.411.793)	1.815.518.494
2	Hoạt động tài chính	11.111.241.632	2.643.715.801	8.467.525.831
3	Hoạt động khác	822.400.832	10.070.343.035	(9.247.942.203)
	TỔNG CỘNG	6.391.749.165	5.356.647.043	1.035.102.122

Lợi nhuận trước thuế quý IV năm 2020 so với quý IV năm 2019 tăng 1.035.102.122 đồng. Nguyên nhân chủ yếu tăng lợi nhuận giữa hai quý như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính quý IV/2020 lỗ 5.541.893.299 đồng, tăng so với quý IV/2019. Nguyên nhân do giá bán mù quý IV/2020 tăng so với quý IV/2019, Sản lượng cao su khai thác của công ty tăng làm giảm giá thành mù cao su khai thác.

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính quý IV/2020 tăng so với quý IV/2019 là 8.467.525.831 đồng, do Công ty được chia cổ tức từ Công ty CP cao su Bà Rịa-Kampong Thom

+ Lợi nhuận khác quý IV/2020 giảm so với quý IV/2019 là 9.247.942.203 đồng. Nguyên nhân do giảm khoản thu nhập khác từ dự án liên kết nông nghiệp công nghệ cao.

2. Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2020:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	25.280.000	-
Số phải trả trong năm	175.200.000	175.200.000
Số đã trả trong năm	162.610.000	149.920.000
Số còn phải trả cuối năm	37.870.000	25.280.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (Ban Điều hành, Kế toán trưởng) như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT	1.396.270.091	886.241.028
Tiền thưởng	169.790.000	135.950.300
Cộng	1.566.060.091	1.022.191.328

Thu nhập tiền lương, tiền thưởng của các thành viên chủ chốt năm 2020 (không bao gồm thu nhập tháng 12/2019 được chi trả trong 01/2020).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty là:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập Đoàn CNCS Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP cao su Việt Lào	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây dựng cao su Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tạp chí cao su Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cơ khí cao su	Công ty cùng Tập đoàn
Trung tâm y tế ngành cao su	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Phát triển cao su Bà Rịa-Kampong Thom	Công ty cùng Tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

Đơn vị	Nội dung giao dịch	Số tiền (đồng)
1. Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam		
	Phải trả phí danh bạ điện tử	3.300.000
	Đã trả phí danh bạ điện tử	3.300.000
2. Công ty CP xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản		
	Phải thu tiền bán mù cao su TP	15.904.828.800
	Đã thu tiền bán mù cao su TP	11.476.490.256
3. Tạp chí cao su Việt Nam		
	Phải trả tiền mua tem, nhãn, quảng cáo	165.396.000
	Đã trả tiền mua tem, nhãn, Q.cáo	165.396.000
4. Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam		
	Phải trả tiền mua vật tư, hóa chất	530.326.200
	Đã trả tiền mua vật tư, hóa chất	530.326.200
5. Trung tâm y tế ngành cao su		
	Phải trả tiền khám sức khỏe	139.850.000
	Đã trả tiền khám sức khỏe	139.850.000
6. Công ty CP Cơ khí cao su		
	Phải trả tiền sửa máy móc, T.bị	447.700.000
	Phải trả tiền sửa máy móc, T.bị	447.700.000
7. Công ty CP cao su Việt Lào		
	Phải thu tiền cổ tức 2019	2.185.000.000
	Đã thu tiền cổ tức 2019	2.185.000.000
8. Công ty CP Xây dựng cao su Đồng Nai		
	Phải thu tiền cổ tức 2019	160.000.000
	Đã thu tiền cổ tức 2019	160.000.000
9. Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su		
	Phải thu tiền bán cây thanh lý	5.988.588
	Đã thu tiền bán cây thanh lý	✓
10. Công ty CP Phát triển cao su Bà Rịa-Kampong Thom		
	Phải thu tiền cổ tức 2019, 2020	12.825.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả một trong 03 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. .

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	29.691.705.345	248.075.930.592	29.691.705.345	248.075.930.592
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	458.504.631.057	238.504.631.057	458.504.631.057	238.504.631.057
Trong đó:				
Các khoản đầu tư dài hạn	238.504.631.057	238.504.631.057	238.504.631.057	238.504.631.057
Các khoản đầu tư ngắn hạn	220.000.000.000		220.000.000.000	
Phải thu khách hàng	11.279.784.633	1.532.649.001	11.279.784.633	1.532.649.001
Các khoản phải thu khác	20.778.989.086	5.355.823.288	20.778.989.086	5.355.823.288
Cộng	520.255.110.121	493.469.033.938	520.255.110.121	493.469.033.938
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	283.818.331.427	277.966.677.846	283.818.331.427	277.966.677.846
Phải trả cho người bán	3.987.117.884	3.601.467.022	3.987.117.884	3.601.467.022
Phải trả cho người lao động	12.689.305.577	8.876.050.174	12.689.305.577	8.876.050.174
Chi phí phải trả	695.783.070	608.105.217	695.783.070	608.105.217
Các khoản phải trả khác	220.167.938.500	222.130.033.500	220.167.938.500	222.130.033.500
Cộng	521.358.476.458	513.182.333.759	521.358.476.458	513.182.333.759

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2020. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty chỉ giao dịch với những khách hàng có uy tín và khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nên rủi ro tín dụng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành cân đối luồng tiền phù hợp với thời gian của các hợp đồng thanh toán nợ phải trả và khoản vay ngắn hạn, dài hạn đến thời kỳ phải trả.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	97.403.538.214	180.563.139.632	277.966.677.846
Phải trả cho người bán	3.601.467.022	0	3.601.467.022
Phải trả cho người lao động	8.876.050.174	0	8.876.050.174
Chi phí phải trả	608.105.217	0	608.105.217
Các khoản phải trả khác	222.130.033.500	0	222.130.033.500
Cộng	332.619.194.127	180.563.139.632	513.182.333.759
Số cuối năm			
Vay và nợ	120.346.398.168	163.471.933.259	283.818.331.427
Phải trả cho người bán	3.987.117.884	0	3.987.117.884
Phải trả cho người lao động	12.689.305.577	0	12.689.305.577
Chi phí phải trả	695.783.070	0	695.783.070
Các khoản phải trả khác	220.167.938.500	0	220.167.938.500
Cộng	357.886.543.199	163.471.933.259	521.358.476.458

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ của Công ty là do các khoản tiền USD thu được từ bán hàng hóa ra nước ngoài và khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng. Tuy nhiên, với sự theo dõi sát sạt sự biến của tỷ giá hối đoái của Ban Tổng Giám đốc Công ty và việc thả nổi giá ngoại tệ nhưng có kiểm soát của Nhà nước thì rủi ro ngoại tệ là thấp.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường và thỏa thuận vay để có được lãi suất lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng thiết lập hạn mức đầu tư và chỉ đầu tư tập trung vào công ty có kinh doanh cùng ngành nghề với công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH


QUÝ IV NĂM 2020


Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)


8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả HĐ kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	28,72%	28,15%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	71,28%	71,85%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	49,47%	49,38%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	50,53%	50,62%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,84	0,87
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,78	0,85
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	5,36%	4,86%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	4,75%	4,79%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,95%	0,74%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,84%	0,73%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1,67%	1,44%

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 09 tháng 01 năm 2021


 Nguyễn Thị Kiều Diễm Anh
 Người Lập biểu


 Nguyễn Chơn Cường
 Kế Toán trưởng


 Võ Thị Thủy
 Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu

Khoản Mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
- Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.350.478.955	-	7.965.003.065	535.849.126.439
- Lợi nhuận năm 2018					7.729.020.348	7.729.020.348
- Trích lập quỹ đầu tư PT từ lợi nhuận năm 2018			239.003.065		(239.003.065)	-
- Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2018					(7.726.000.000)	(7.726.000.000)
- Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ ĐTPT					0	-
Số dư cuối năm trước	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.589.482.020	-	7.729.020.348	535.852.146.787
- Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.589.482.020	-	7.729.020.348	535.852.146.787
- Lợi nhuận trong kỳ này					8.970.131.667	8.970.131.667
- Trích lập quỹ đầu tư PT từ lợi nhuận năm 2019			209.020.348		(209.020.348)	-
- Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2019					(7.520.000.000)	(7.520.000.000)
- Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ ĐTPT					-	-
Số dư cuối năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.798.502.368	-	8.970.131.667	537.302.278.454

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 09 tháng 01 năm 2021


 Nguyễn Thị Diệu Diễm Anh
 Người lập biểu


 Nguyễn Chơn Cường
 Kế toán trưởng


 Võ Thị Thủy
 Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

